



第15課: 遠・近・者・暑・寒・重・輕・低・弱・悪・暗・太・豆・短・光・風

1	遠	とおい	遠い			
			<u>とおい</u>			
			xa			
	VIÊN xa	エン オン				
2	近	ちかい	近い			
			<u>ちかい</u>			
			gần			
	CÂN gần	キン	近所			
			<u>きんじょ</u>			
			hàng xóm			
3	者	もの	若者			
			<u>わかもの</u>			
			giới trẻ			
	GIÁ người	シャ	医者	歯医者	研究者	
			<u>いしゃ</u>	<u>はいしゃ</u>	<u>けんきゅうしゃ</u>	
			bác sĩ	bác sĩ nha khoa	nhà nghiên cứu	
4	暑	あつ	暑い			
			<u>あつい</u>			
			nóng (thời tiết)			
	THỦ nóng	ショ				
5	寒	さむい	寒い	寒気		
			<u>さむい</u>	<u>さむけ</u>		
			lạnh	ớn lạnh		
	HÀN lạnh	カン	寒風			
			<u>かんふう</u>			
			gió lạnh			



6	<b>重</b>	え おもい かさ・ねる かさ・なる	重い		
			おもい		
			nặng		
TRỌNG nặng	ジュウ チョウ	たいじゅう じゅうよう	体重	重要	
			thê trọng, cân nặng	chủ yếu, quan trọng	
7	<b>軽</b>	かるい	軽い		
			かるい		
			nhẹ		
KHINH nhẹ	ケイ				
8	<b>低</b>	ひくい	低い		
			ひくい		
			thấp		
ĐÊ thấp	テイ	高低			
		こうてい			
		cao thấp			
9	<b>弱</b>	よわい よわる よわまる よわめる	弱い	弱気	
			よわい	よわき	
			yếu ớt	nhát gan	
NHUỘC yếu	ジャク	弱点			
		じゃくてん			
		điểm yếu			
10	<b>悪</b>	わるい	悪い		
			わるい		
			xấu xa, ác độc		
ÁC xấu	アク	悪夢			
		あくむ			
		ác mộng			



11	<b>暗</b>	くら・い	暗い	真っ暗	
			<u>くら</u> い	まっ <u>くら</u>	
			tối tăm	tối om, u ám	
	<b>ÁM</b> tối	アン	暗記		
			<u>あん</u> き		
			học thuộc lòng		
12	<b>太</b>	ふと・い ふと・る	太い	太る	
			<u>ふと</u> い	<u>ふと</u> る	
			béo, mập	béo lên, dày lên	
	<b>THÁI</b> béo, dày	タイ タ	太陽	太平洋	
			<u>たい</u> よう	<u>たい</u> へいよう	
			mặt trời	Thái Bình Dương	
13	<b>豆</b>	まめ	豆	コーヒー豆	
			<u>まめ</u>	コーヒー <u>まめ</u>	
			đậu, đỗ	hạt cà phê	
	<b>ĐẬU</b> đỗ	トウ ズ	豆腐	大豆	
			<u>とう</u> ふ	<u>だい</u> ず	
			đậu hũ	đỗ trong	
14	<b>短</b>	みじか・い	短い		
			<u>みじ</u> かい		
			ngắn		
	<b>ĐOẠN</b> ngắn	タン	短所	短期大学	短期
			<u>たん</u> しょ	<u>たん</u> きだいがく	<u>たん</u> き
			sở đoản	cao đẳng	nóng tính
15	<b>光</b>	ひかり ひか・る	光	光る	
			<u>ひかり</u>	<u>ひか</u> る	
			ánh sáng	chiếu sáng	
	<b>QUANG</b> ánh sáng	コウ	日光		
			<u>にっ</u> こう		
			Nikko (Địa danh)		



16	風	かぜ かざ	風	風邪		
			<u>かぜ</u>	<u>かぜ</u>		
			gió	cảm cúm		
	PHONG gió	フウ フ	台風	お風呂	洋風	和風
			<u>たいふう</u>	<u>おふろ</u>	<u>ようふう</u>	<u>わふう</u>
			bão	bồn tắm	kiểu Tây	kiểu Nhật